



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2024

CTCP Phân bón Quốc tế Âu Việt

Ngày 31/12/2024	29,300 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	3.5%	17.9%	78.7%

DT thuần Q4/24
240
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 106 78.8%
YoY: ▲ 62.0 34.6%

LN thuần Q4/24
5.41
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 1.60 42.1%
YoY: ▲ 3.94 268%

LN sau thuế Q4/24
4.76
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 1.15 31.9%
YoY: ▲ 3.45 263%

Tỷ suất lãi EBIT 2024
3.1%
YoY: +/- ▼ 0.4%

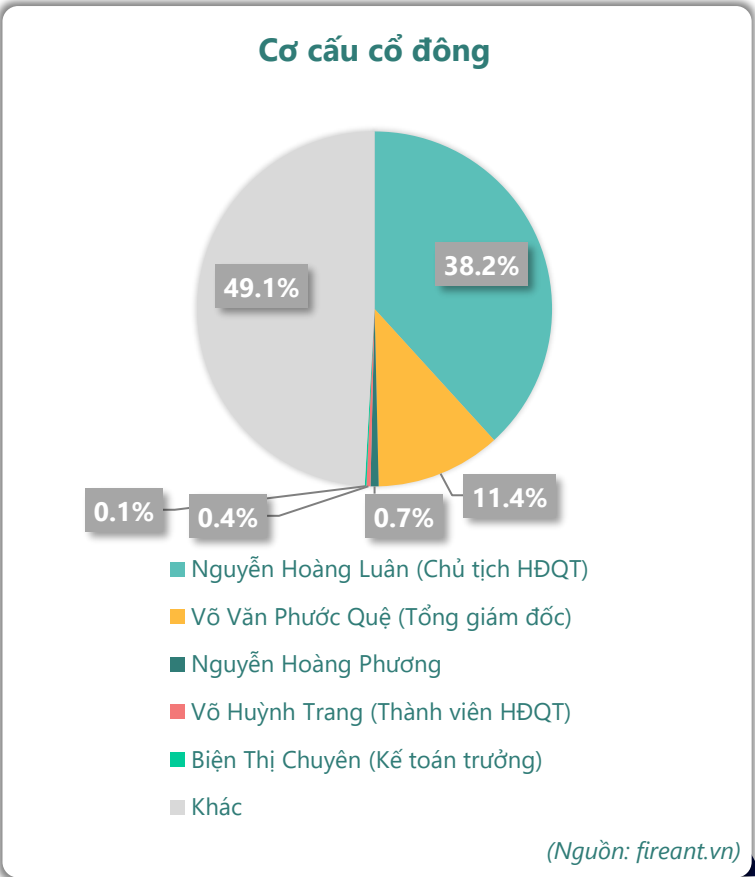
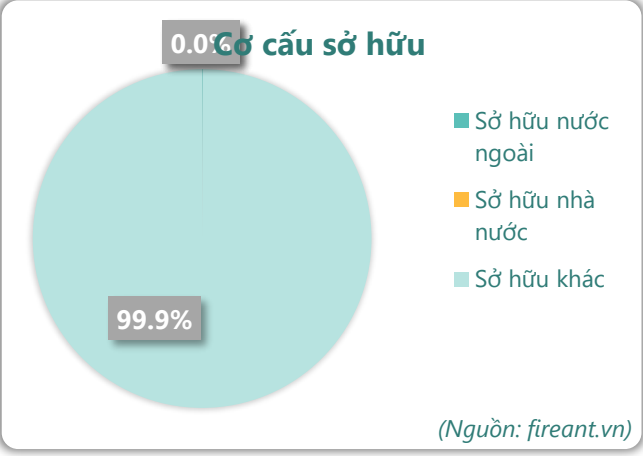
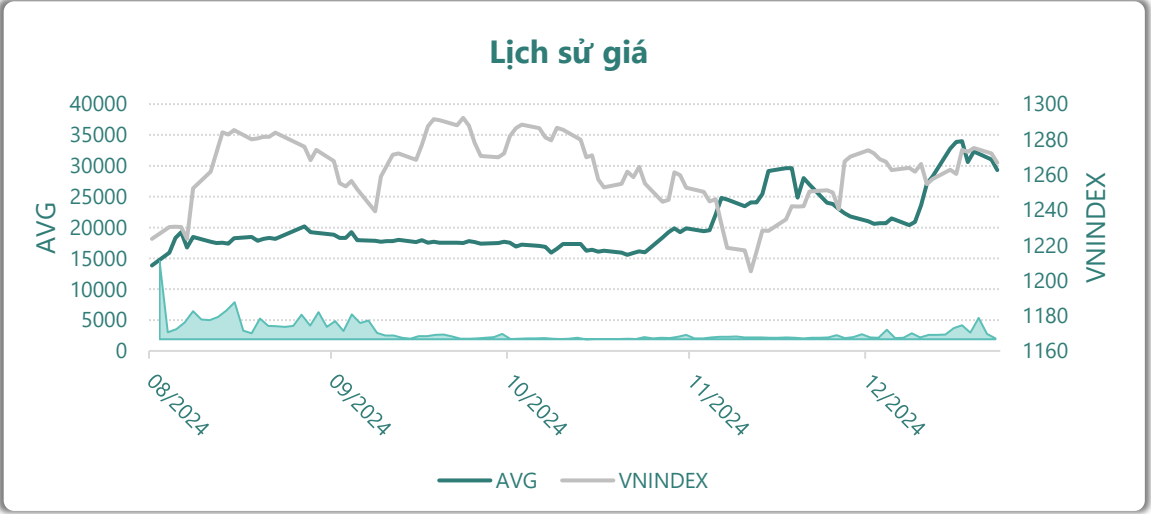
ROE 2024
5.8%
YoY: +/- ▲ 1.6%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	13,854 - 34,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	518
Số lượng CPLH (CP)	17,679,982
KLGD BQ 20 phiên (CP)	176,815
Sở hữu nước ngoài	0.1%
Beta	1.74
EPS	718
P/E	40.8

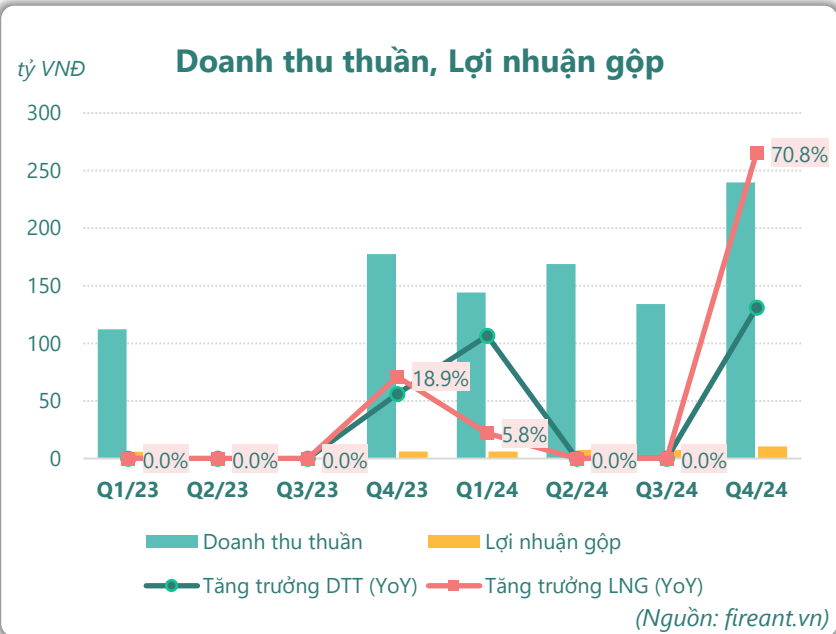
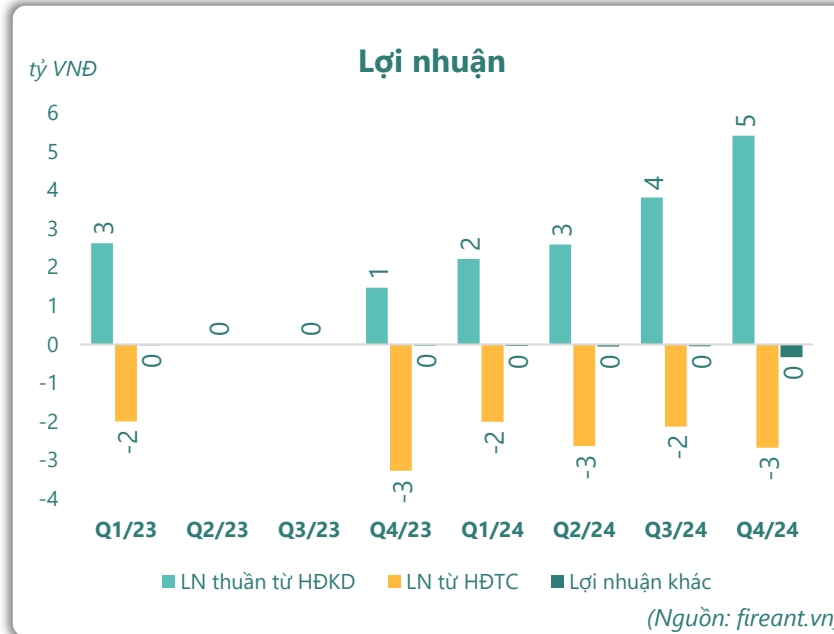
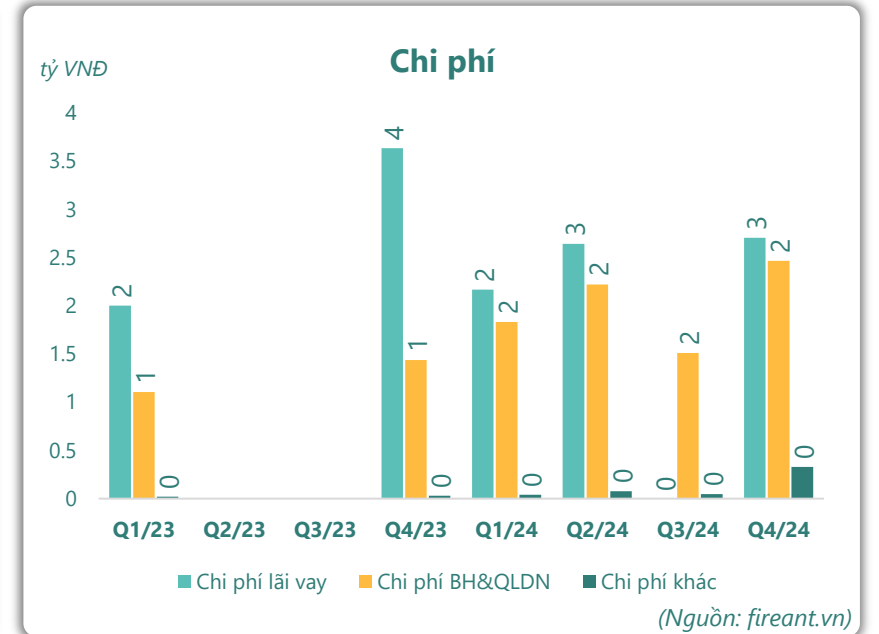
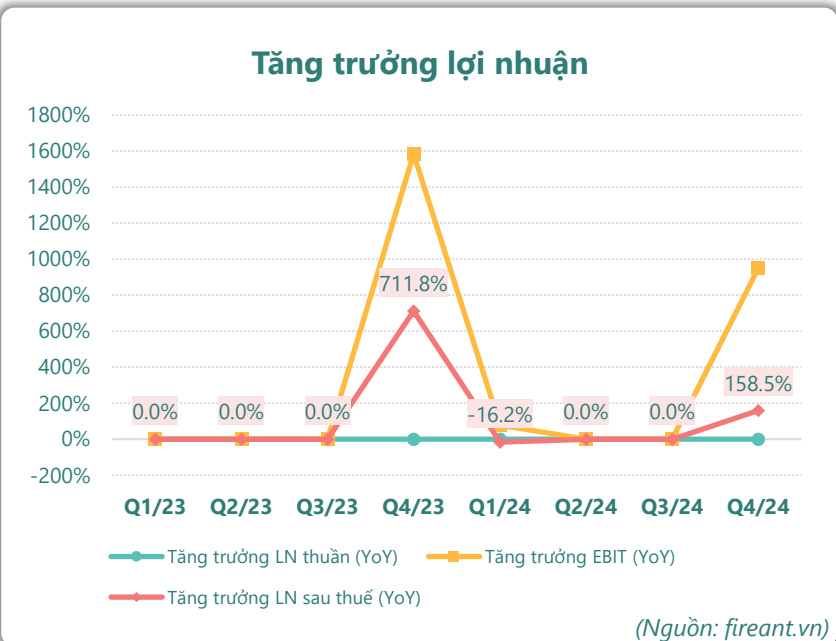
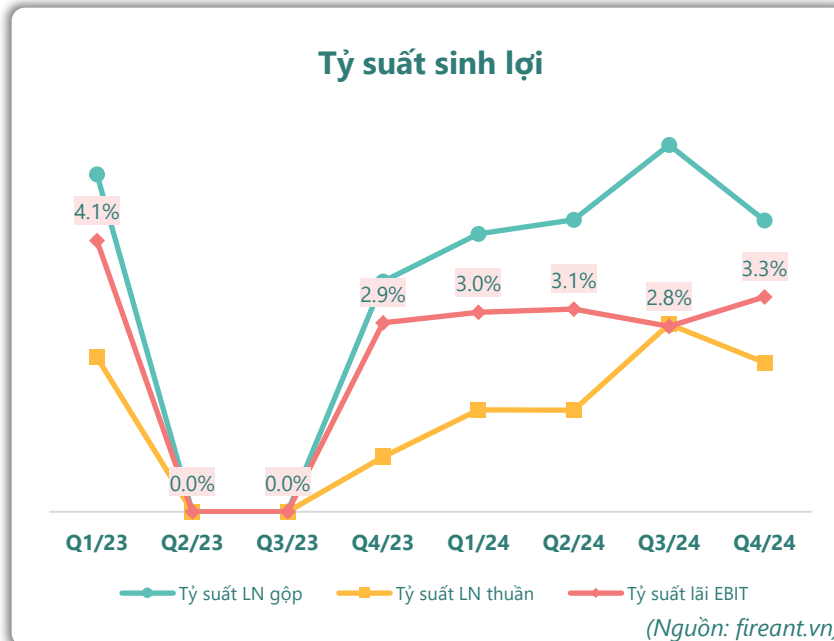
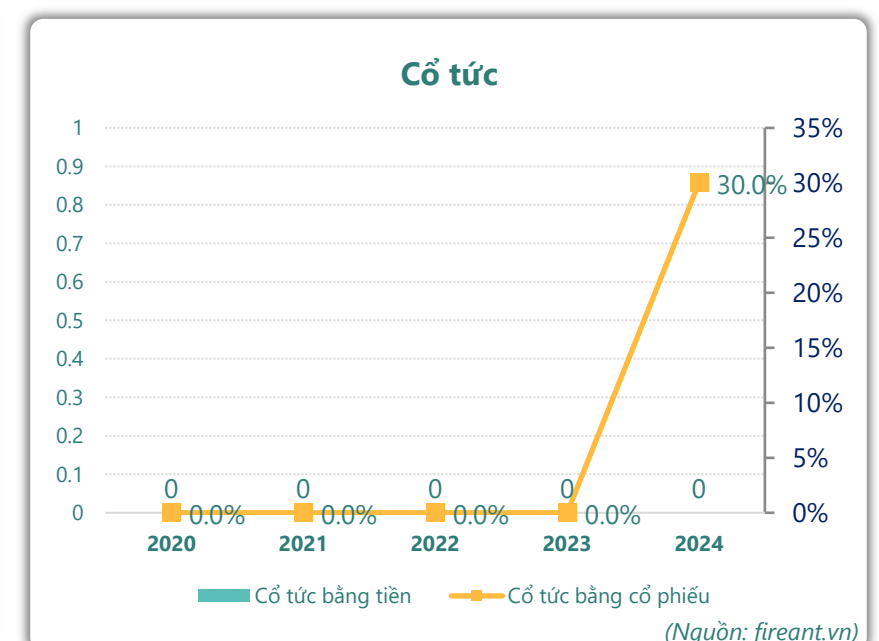
DT thuần 2024
687
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 84.0 13.9%

LN thuần 2024
14.0
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 4.54 48.3%

LN sau thuế 2024
12.8
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 4.00 45.6%



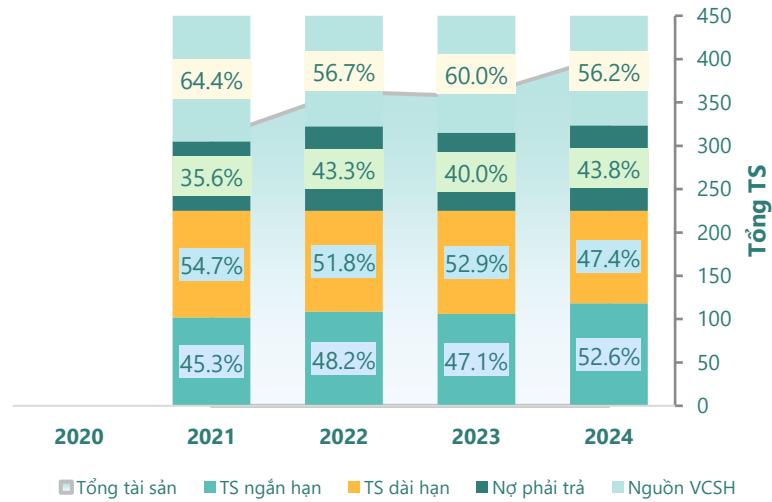
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

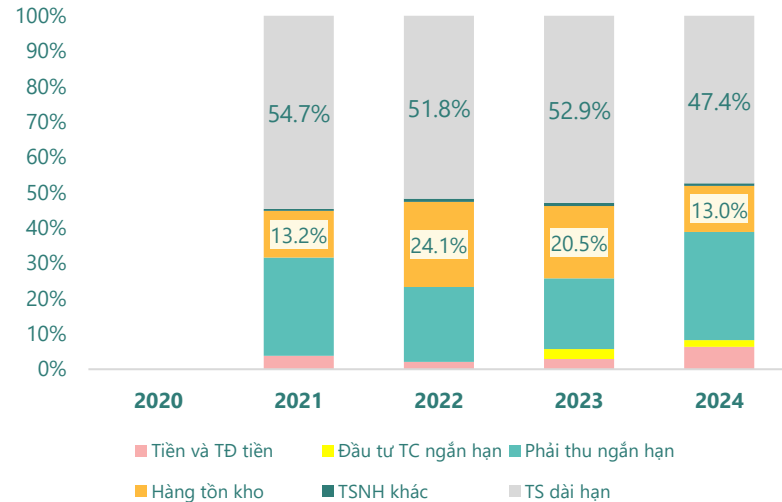
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

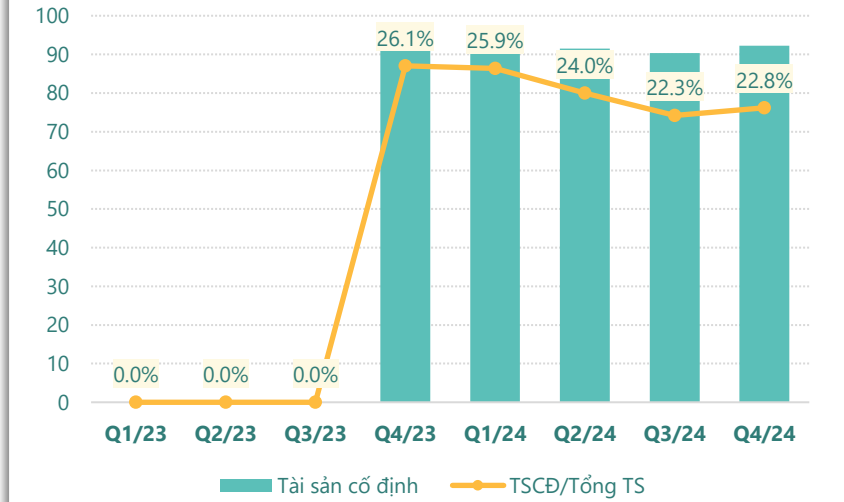
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

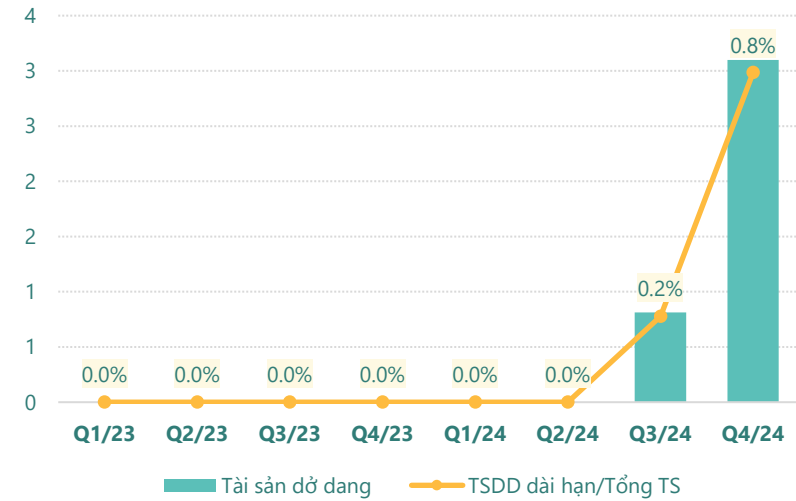
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

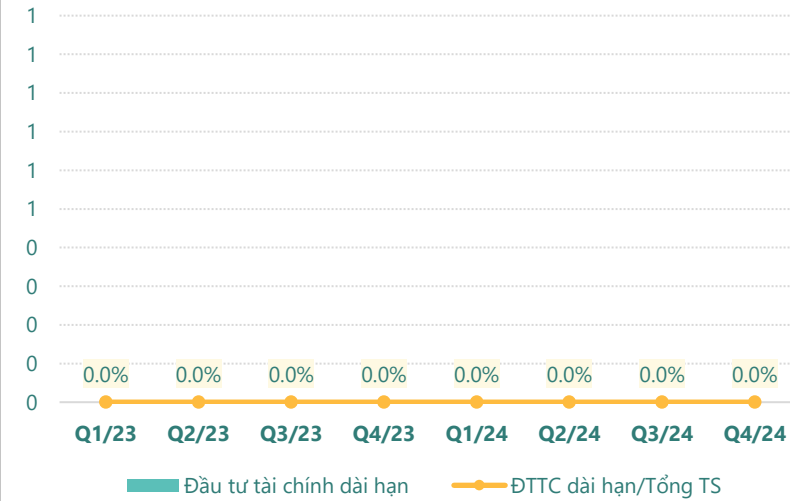
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

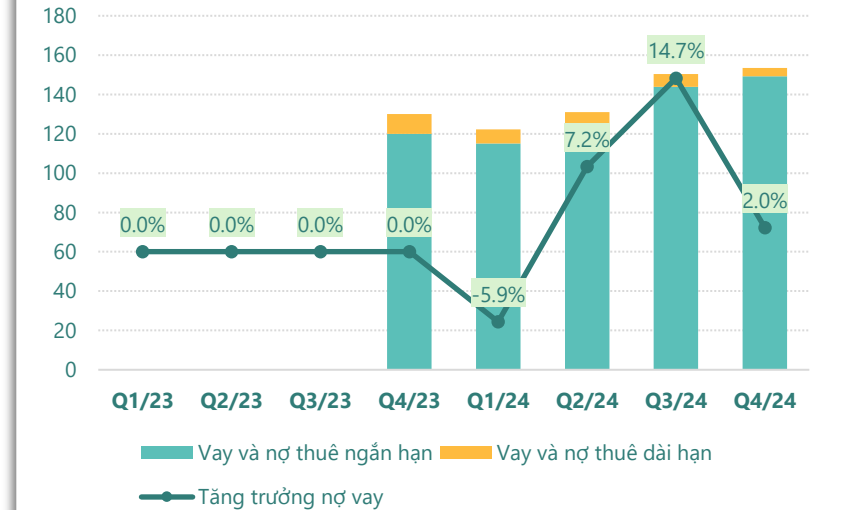
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ

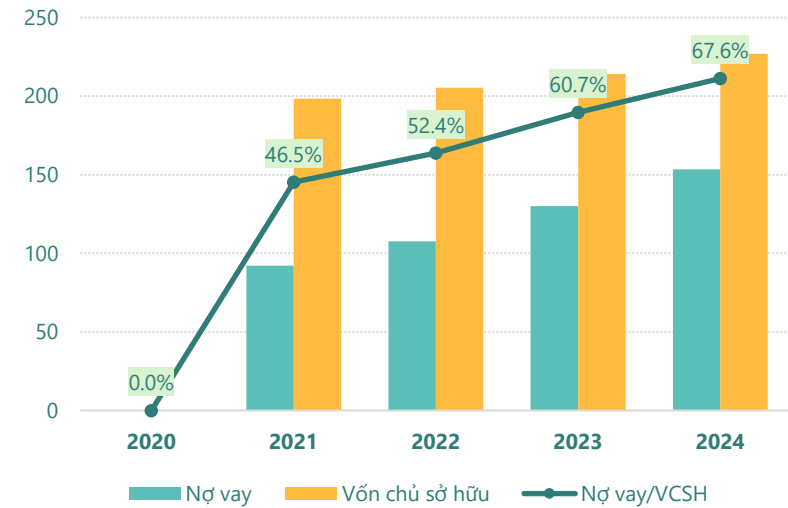


(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

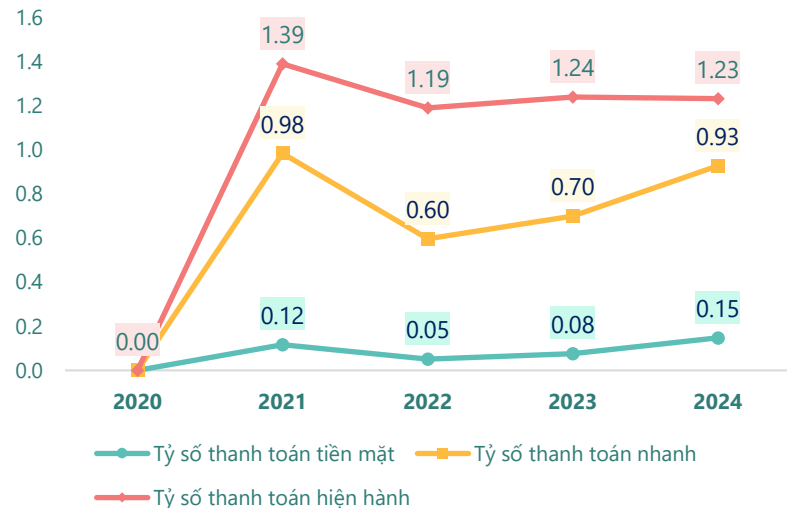
Nợ vay/VCSH

tỷ VNĐ



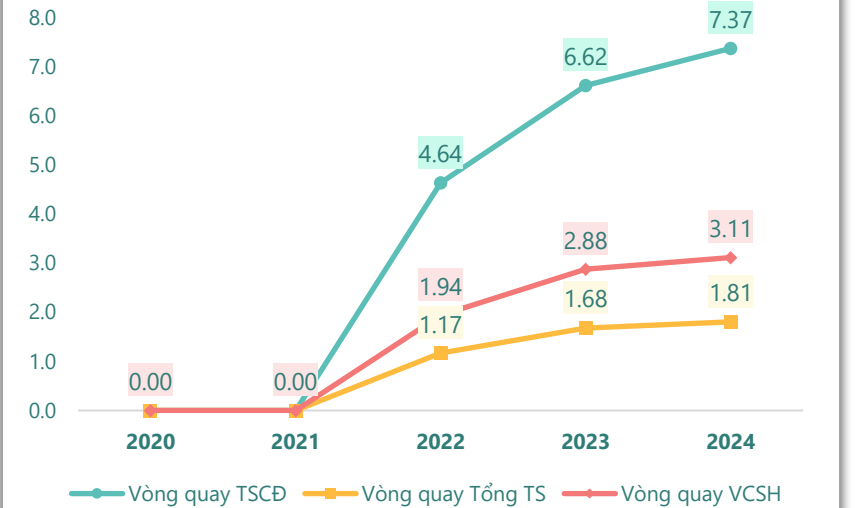
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



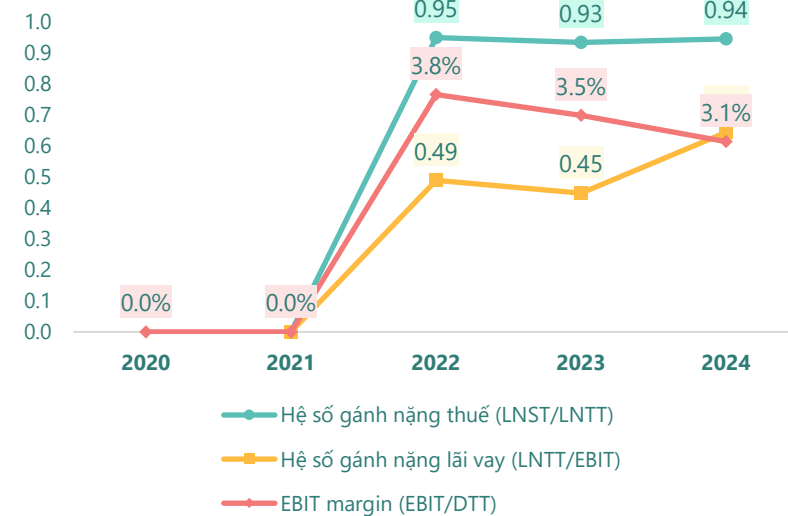
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



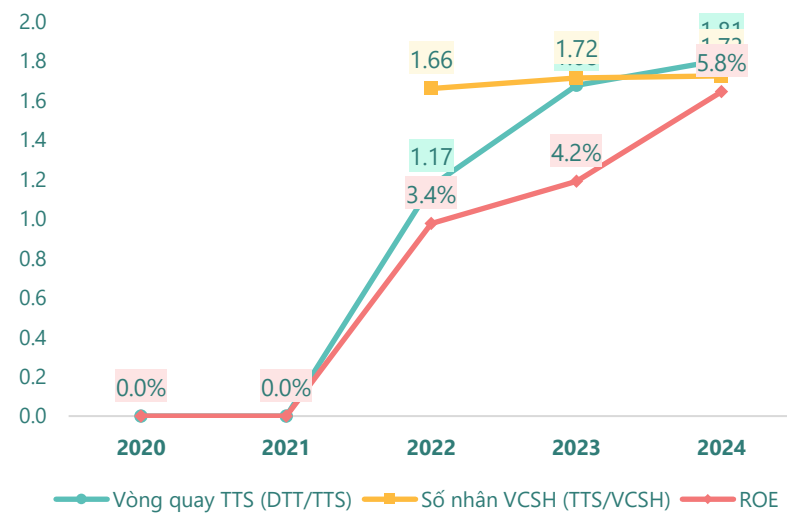
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



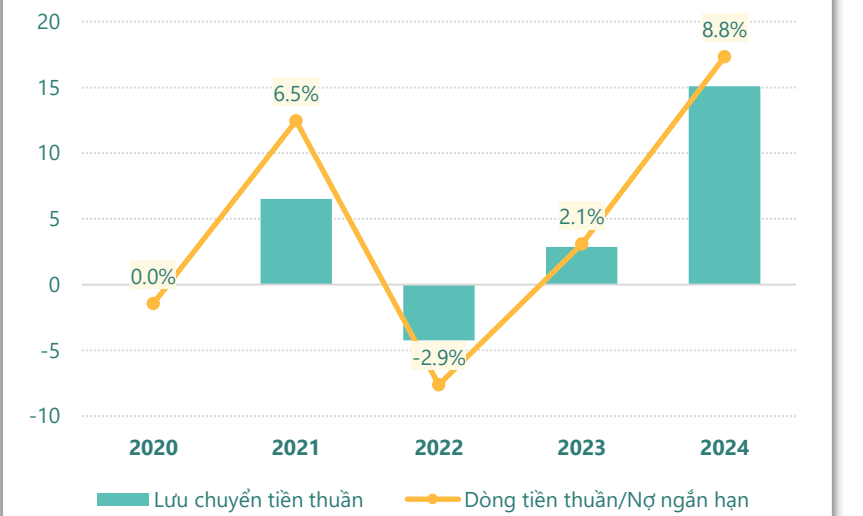
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q4/24	Q4/23	Thay đổi YoY	2024	2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	240	178	34.6%	687	603	13.9%
Giá vốn hàng bán	229	171	34.0%	655	577	13.5%
Lợi nhuận gộp	10.6	6.18	70.8%	31.5	25.9	21.9%
Doanh thu HĐTC	0.03	0.36	-92.3%	0.20	0.92	-78.1%
Chi phí TC	2.71	3.63	-25.5%	9.66	11.6	-17.0%
Chi phí lãi vay	2.71	3.63	-25.5%	7.52	11.6	-35.4%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	0.75	0.26	189%	2.19	1.48	47.6%
Chi phí QLDN	1.72	1.18	45.4%	5.85	4.21	38.9%
LN thuần từ HĐKD	5.41	1.47	268%	14.0	9.46	48.3%
Lợi nhuận khác	-0.33	-0.03	-998%	-0.47	-0.03	-1405%
LN trước thuế	5.08	1.44	253%	13.6	9.43	43.8%
Lợi nhuận sau thuế	4.76	1.31	263%	12.8	8.80	45.6%
LNST của CĐ cty mẹ	4.73	1.31	261%	12.7	8.74	45.2%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	0	0	-3.64	-9.28	5.86	-5.43
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0	0	11.1	-0.91	-13.9	7.86
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	0	-7.72	8.82	19.3	3.07
Tiền đầu kỳ	0	0	10.3	10.0	8.67	19.9
Lưu chuyển tiền thuần	0	0	-0.29	-1.38	11.2	5.50
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	0	0	10.0	8.67	19.9	25.4

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	404	357	13.1%
Tài sản ngắn hạn	212	168	26.4%
Tiền và tương đương tiền	25.4	10.3	146%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	7.76	10.0	-22.4%
Phải thu ngắn hạn	124	71.3	73.2%
Hàng tồn kho	52.7	73.1	-28.0%
Tài sản ngắn hạn khác	3.01	3.24	-7.2%
Tài sản dài hạn	191	189	1.2%
Phải thu dài hạn	0	0.02	-100%
Tài sản cố định	92.3	94.0	-1.9%
Bất động sản đầu tư	77.6	81.2	-4.4%
Tài sản dở dang	3.10	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	18.4	13.8	32.8%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	177	143	23.7%
Nợ ngắn hạn	172	135	27.1%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	149	123	21.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	20.9	10.9	91.5%
Nợ dài hạn	4.61	7.49	-38.5%
Vay và nợ thuê dài hạn	4.20	7.10	-40.9%
Nguồn vốn chủ sở hữu	227	214	6.0%
Vốn chủ sở hữu	227	214	6.0%
Vốn điều lệ	177	136	30.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

